TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1192**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Hoàn Xanh

2. Bà Trần Quang Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2018, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 158/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1977; HKTT: 142 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Ngụ tại: 98 đường B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; Địa chỉ: 142 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 15, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, quận T) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 113/2000, quyển số I/P.15 ngày 22/11/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 142 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông T trình bày là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mối quan hệ giữa bà H với gia đình chồng không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, to tiếng. Bà H thường xuyên so sánh, ganh tị và gây áp lực cho gia đình ông T. Năm 2002, sau khi xảy ra mâu thuẫn với gia đình chồng, bà H đã bế con bỏ về quê ngoại ở Bến Tre nên ông T phải về quê khuyên can và đón vợ con trở lại. Đến năm 2012, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên ông T nộp đơn lên Tòa án xin ly hôn với bà H. Yêu cầu ly hôn của ông T lúc đó không được Tòa án chấp nhận. Vợ chồng ông cũng ly thân từ thời gian đó mạnh ai nấy sống mà không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Khoảng tháng 10/2014 bà H tự ý bỏ nhà đi và từ đó đến nay không còn liên lạc với gia đình nữa. Ông T đã nhiều lần về quê bà H tìm vợ và cũng đã đăng thông tin tìm kiếm trên báo đài nhưng đều không có tin tức của bà H. Năm 2017, ông T đã làm thủ tục yêu cầu tuyên bố một người mất tích đối với bà Nguyễn Thị H và Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã ra Quyết định số 467/2017/QĐDS-ST ngày 28/9/2017 tuyên bố bà Nguyễn Thị H mất tích. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông T yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T khai nhận vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 07/4/2001 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 11/3/2006. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thị Ngọc H và Phạm Ngọc H, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T khai nhận vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông T khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Toà án nhân dân quận Tân Phú đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn

phiên tòa, giấy triệu tập đương sự cho bà Nguyễn Thị H nhưng phía bị đơn không có mặt tại Toà án để giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu trên.

- Bị đơn: Vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú nhận xét quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ xét xử, thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn T với bà Nguyễn Thị H. Giao con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 07/4/2001 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 11/3/2006 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H do ông T không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 113/2000, quyển số I/P.15 ngày 22/11/2000 do Ủy ban nhân dân Phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tây Thạnh, quận Tân Phú) cấp thì có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà H có nơi cư ngụ cuối cùng tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quận Tân Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H: Do bà Nguyễn Thị H vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị H:

Căn cứ lời khai của ông T xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H là có thật, bà H đã mất tích nhiều năm, không có tin tức gì, không về thăm nom, chăm sóc gia đình, con cái.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà H là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3]. Về quan hệ con chung: Ông Phạm Văn T khai nhận vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 07/4/2001 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 11/3/2006. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi là phải dựa vào quyền lợi của trẻ. Từ trước đến nay, cháu Phạm Thị Ngọc H và Phạm Ngọc H đều do ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hơn nữa, trong bản tự khai các cháu Phạm Thị Ngọc H và Phạm Ngọc H đều có nguyện vọng sống với ba nếu ba mẹ ly hôn. Do đó, xét thấy việc ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Ngọc H và Phạm Ngọc H là hoàn toàn phù hợp với lợi ích của các cháu và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Do đó, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H.

[4]. Về quan hệ tài sản:

-Về tài sản chung: Ông T khai nhận vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông T khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5].Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông T chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điển b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 113/2000, quyển số I/P.15 ngày 22/11/2000 do Ủy ban nhân dân Phường 15, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, quận T) cấp cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 07/4/2001 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 11/3/2006 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H do ông T không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Bà H được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Ông T khai nhận vợ chồng không có tài sản chung.

+ Về nợ chung: Ông T khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

2/ Về án phí:

Án phí ly hôn: Ông Phạm Văn T chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010647 ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q.Tân Phú;
- Chi cục THADS Q. Tân Phú;
- UBND phường T, quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Tuyết Trinh